



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 643.2019 / QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 09 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga Chi nhánh phía Nam**

Phòng Độ bền Nhiệt đới

Laboratory: **Joint Russian – Vietnamese Tropical Center Southern Branch**

Tropical Durability Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga Chi nhánh phía Nam**

Organization: **Joint Russian – Vietnamese Tropical Center Southern Branch**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Văn Thịnh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Thịnh	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Hữu Luyện	
3.	Nguyễn Chí Cường	Các phép thử Cơ được công nhận/Accredited mechanical tests
4.	Đinh Thị Vân	Các phép thử Hóa được công nhận/Accredited chemical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1236**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **16/09/2022**

Địa chỉ/ Address:

Số 3, Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

No. 3, Road 3/2, Ward 11, District 10, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location:

Số 3, Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

No. 3, Road 3/2, Ward 11, District 10, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **0283 8396 020**

Fax: **0283 8356 270**

E-mail: **luyen.mta@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

Phòng Độ bền Nhiệt đới

Tropical Durability Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Đánh giá độ bền của lớp sơn phủ đối với việc tách khỏi nền Phép thử cắt ô <i>Evaluation of the resistance of painting coatings to separation from substrates</i> <i>Cross-cut test</i>	Loại (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2013)
2.		Xác định độ cứng Phương pháp thử dao động tắt dần của con lắc <i>Determination of hardness of paints</i> <i>Pendulum damping method</i>		TCVN 2098:2007 (ISO 01522:2006)
3.		Xác định độ bền uốn Phương pháp thử uốn trục hình trụ <i>Determination of bending durability</i> <i>Cylindrical mandrel method</i>		TCVN 2099:2013 (ISO 1519:2011)
4.		Xác định độ bền va đập Phương pháp thử biến dạng nhanh <i>Determination of impact resistance</i> <i>Rapid-deformation method</i>		TCVN 2100-1:2013 (ISO 6272-1:2011)
5.		Xác định giá trị độ bóng ở 20°, 60 ° và 85 ° <i>Determination of gloss value at 20, 60° and 85°</i>	20°: (0 ~ 2000) GU 60°: (0 ~ 1000) GU 85°: (0 ~ 150) GU	TCVN 2101:2016 (ISO 2813:2014)
6.		Đánh giá tổng thể Phương pháp trực quan <i>General appearance test</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 8785-2: 2011
7.		Xác định độ mài mòn <i>Determination degree of erosion</i>		TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 8785-7: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

Phòng Độ bền Nhiệt đới

Tropical Durability Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
8.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Xác định độ rạn nứt <i>Determination degree of checking</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và / and TCVN 12005-4:2017 (ISO 4628-4:2016)
9.		Xác định độ đứt gãy <i>Determination degree of cracking</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 8785-9: 2011
10.		Xác định độ phồng rộp <i>Determination degree of blistering</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 12005-2:2017 (ISO 4628-2:2016)
11.		Xác định độ tạo vảy và bong tróc <i>Determination degree of flaking and peeling</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 12005-5:2017 (ISO 4628-5:2016)
12.		Xác định độ phấn hóa Phương pháp vải nhung <i>Assessment of degree of chalking Velvet method</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004) GOST 9.906-83 và/and TCVN 12005-7:2017 (ISO 4628-7:2016)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc Gia
- GOST: ГОСТ Tiêu chuẩn Quốc gia Nga
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1236****Phòng Độ bền Nhiệt đới***Tropical Durability Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa****Field of Testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Kim loại, hợp kim <i>Metals, alloys</i>	Xác định tốc độ ăn mòn <i>Determination of corrosion rate</i>	- Thép/steel: (3 ~ 5500) g/(m ² .năm) (3 ~ 5500) g/(m ² .year)	ISO 8565: 2011 GOST 9.906-83 GOST 9.909-86
		Thử nghiệm tự nhiên đánh giá ăn mòn. <i>Atmospheric corrosion testing</i>	- Đồng/Copper: (0,4 ~ 90) g/(m ² .năm) (0,4 ~ 90) g/(m ² .year)	và/and ISO 8407: 2009
		Loại bỏ sản phẩm ăn mòn của tấm mẫu sau thử nghiệm. <i>Removal of corrosion products from corrosion test specimens</i>	- Kẽm/Zinc: (0,3 ~ 180) g/(m ² .năm) (0,3 ~ 180) g/(m ² .year)	GOST 9.907: 2007 và/and ISO 9224: 2012
			- Nhôm/Aluminium: (0,3 ~ 20) g/(m ² .năm) (0,3 ~ 20) g/(m ² .year)	ISO 9226: 2012 GOST 9.908:85

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc Gia
- GOST: ГОСТ Tiêu chuẩn Quốc gia Nga
- ISO: International Organization for Standardization